

NHẬN THỨC CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT

Nguyễn Thị Mai Anh

Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế quốc dân

Email: maianh29@yahoo.com, maianh29neu@gmail.com

Ngày nhận: 02/6/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2018

Ngày duyệt đăng: 05/8/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xem xét nhận thức của các nhà đầu tư về giá trị hợp lý, được đo lường dựa trên những đánh giá về chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính và sự ưu tiên cho các mục cần thiết áp dụng. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 110 nhà đầu tư và sử dụng SPSS để phân tích. Kiểm định Kruskal - Wallis để xem sự khác biệt nhận thức về giá trị hợp lý giữa các nhóm đối tượng. Kết quả cho thấy họ đánh giá cao tính trung thực, khách quan và ưu tiên áp dụng giá trị hợp lý cho đầu tư tài chính. Đóng góp của bài báo là đã nghiên cứu đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán theo giá trị hợp lý. Thêm nữa là việc sử dụng khung lý thuyết về kế toán tài chính để đo lường chất lượng thông tin kế toán với dữ liệu năm 2017. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đưa ra các khuyến nghị đối với chính phủ, nhà đầu tư về kế toán theo giá trị hợp lý tại Việt Nam.

Từ khóa: Khung lý thuyết về kế toán, giá trị hợp lý, báo cáo tài chính, chất lượng thông tin kế toán, tính hữu ích.

Investors' Perception of Fair Value regarding to the Quality of Accounting Information on Financial Statements of Listed Firms

Abstract:

This study aims to examine and visualize investors' perceptions of fair value (FV), based on the assessments of information quality in financial statements and the investors' priority for the items to apply FV. The survey data was collected from questionnaires sent to 110 investors and analyzed by SPSS software. The Kruskal - Wallis test is used to determine the difference between investor groups to assess their perception of FV. The results show that investors highly appreciate the faithfulness, the objectivity of the data and prioritize the application of FV to financial investment items in financial statements. The paper studies thoroughly and systematically factors influencing the quality of accounting information regarding to FV. In addition, it also uses the Conceptual Framework to measure the quality of accounting information with data in 2017. The results of the study are expected to be the basis to provide recommendations to Ministry of Finance, State Securities Commission and investors on FV issues in Vietnam.

Keywords: Conceptual framework, Fair value, Financial statements, Quality of accounting information, Usefulness.

1. Giới thiệu

Theo Kieso & cộng sự (2014), theo khung lý thuyết về kế toán tài chính, kế toán cung cấp các thông tin cho người sử dụng trong việc ra quyết định. Để các thông tin này đáp ứng được cần đảm bảo các yếu tố: Phù hợp; trung thực, khách quan; so sánh được; kiểm chứng được; cung cấp kịp thời và số liệu rõ ràng, dễ hiểu. Đo lường là quá trình xác định giá trị bằng tiền của các cấu phần trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và kế toán có thể sử dụng các mô hình đo lường khác nhau. Về giá trị hợp lý, Ristea & Jianu (2010) cho rằng đây là mô hình cung cấp chất lượng thông tin kế toán tốt nhất. Trên thế giới, Hội đồng Chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FASB) và Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) đã và đang xây dựng các chuẩn mực kế toán theo giá trị hợp lý thay thế cho giá gốc. Với những đặc điểm ưu việt, giá trị hợp lý là xu hướng đo lường mới trong kế toán.

Tại Việt Nam, chế độ kế toán được xây dựng theo giá gốc. Nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, thị trường tài chính và chứng khoán từng bước hội nhập sâu với khu vực. Trong bối cảnh đó, mặc dù các số liệu theo giá gốc được coi là có tính tin cậy và thận trọng; nhưng đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các tổ chức đầu tư nước ngoài, các số liệu này chưa phù hợp để ra quyết định. Một trong các lý do Việt Nam chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh là do các tiêu chuẩn, chuẩn mực đang áp dụng chưa tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế. Việc áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý sẽ là một trong nhiều giải pháp để hài hòa các tiêu chuẩn kế toán tại Việt Nam với chuẩn mực quốc tế. Để có thể áp dụng một cách có hiệu quả, chúng ta cần phải thực hiện dần từng bước một, trong đó hiểu rõ nhận thức của người sử dụng thông tin kế toán về giá trị hợp lý là một trong những bước đầu tiên và quan trọng nhằm có cơ sở định hướng cho các tiến trình cụ thể để tiến tới việc áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Xu hướng sử dụng kế toán theo giá trị hợp lý ngày càng được các nhà khoa học đánh giá cao hơn việc sử dụng kế toán theo giá gốc. White (2008) đã so sánh kế toán theo giá trị hợp lý và kế toán theo giá gốc, từ đó đưa ra các lợi ích trong việc sử dụng kế

toán theo giá trị hợp lý. Edwards (1975) khẳng định rằng việc giữ nguyên giá tài sản kể từ khi mua chúng là không hợp lý. Barth (1994) tin rằng sử dụng giá trị hợp lý sẽ đánh giá tài sản, công nợ và thu nhập của doanh nghiệp phù hợp hơn các phương pháp khác. Rankin & cộng sự (2012) cho rằng kế toán theo giá trị hợp lý là phương pháp phù hợp nhất cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin. Hunt & cộng sự (2014) tin rằng thông tin giá trị hợp lý sẽ hữu ích hơn trong việc đánh giá kết quả hoạt động, đánh giá tình hình tài chính và đo lường hiệu quả đầu tư.

Tại Việt Nam, kế toán đã từng bước cập nhật theo giá trị hợp lý. Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác ra đời năm 2001 đã đưa ra định nghĩa về giá trị hợp lý. Chuẩn mực kế toán số 4 - Tài sản cố định vô hình cũng đề cập đến phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình, Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính (2006a) có hướng dẫn việc xác định giá trị hợp lý trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Hay Thông tư 17/TT/BTC hướng dẫn Nghị định 101/2005/NĐ-CP của Bộ Tài chính (2006b) về thẩm định giá cũng quy định khá cụ thể các phương pháp định giá, trong đó có đề cập đến giá trị hợp lý. Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều nhận định rằng việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý tại Việt Nam còn chưa đồng bộ và chưa có những hướng dẫn cụ thể. Tác giả Lê Hoàng Phúc (2012) đã chỉ ra một số đặc điểm về việc áp dụng giá trị hợp lý tại Việt Nam bao gồm: (1) Chưa xác định một cách rõ ràng và nhất quán về tính tất yếu của việc sử dụng giá trị hợp lý là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán; (2) Định nghĩa giá trị hợp lý chưa rõ ràng, chưa đầy đủ; (3) Các quy định về giá trị hợp lý và sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán nằm rải rác trong các chuẩn mực, mang tính chấp vá, thiếu tính hệ thống; (4) Chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán; (5) giá trị hợp lý sử dụng chủ yếu cho ghi nhận ban đầu, chưa sử dụng để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, do đó chưa đạt được mục đích ghi nhận và trình bày các khoản mục theo những thay đổi của thị trường. Gần đây, với sự ra đời của Thông tư 200/2014/TT-BTC (Bộ Tài chính, 2014b) và Thông tư 202/2014/TT/BTC của Bộ Tài chính (2014a), một loạt các khoản mục kế toán đã được hướng dẫn áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý như kế toán hàng tồn kho, kế toán các

khoản đầu tư tài chính, kế toán tài sản cố định và kế toán doanh thu. Hay như trong Luật Kế toán (sửa đổi) số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội (2015) thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 cũng đã đề cập đến giá trị hợp lý. Phan Thị Ái (2014) cho rằng với việc kế thừa ưu điểm và hạn chế nhược điểm của các phương pháp kế toán trước đó, phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý là hướng phát triển mới của kế toán Việt Nam. Đặng Thị Huệ (2016) cũng nhận định rằng Việt Nam có khả năng và điều kiện để tiếp cận các nghiên cứu của thế giới về giá trị hợp lý. Từ đó, đưa ra các phương pháp cũng như các mô hình xác định giá trị hợp lý phù hợp với Việt Nam.

Đối với các nghiên cứu về nhận thức của người sử dụng thông tin kế toán về giá trị hợp lý, Kluever (2012) đã nghiên cứu về quan điểm của người sử dụng thông tin kế toán về tính hữu ích của giá trị hợp lý theo các nội dung của khung lý thuyết về báo cáo tài chính. Đối tượng được hỏi là những nhà phân tích, người sử dụng thông tin kế toán của các ngân hàng, công ty tài chính và công ty bảo hiểm. Kết quả nghiên cứu cho thấy người sử dụng thông tin đã sử dụng giá trị hợp lý để phục vụ cho một số khâu trong quá trình ra quyết định bao gồm: xác định giá trị một số công cụ tài chính, xác định vốn của doanh nghiệp, phân tích các rủi ro và sử dụng giá trị hợp lý như nguồn thông tin đầu vào cho các mô hình định giá. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy bên cạnh việc sử dụng thông tin kế toán theo giá trị hợp lý, các nhà phân tích còn sử dụng những nguồn thông tin khác. Các đối tượng khảo sát cũng cho rằng chỉ có các thông tin kế toán thu thập trên thị trường hiện tại là đáng tin cậy khi áp dụng giá trị hợp lý. Nghiên cứu của Kluever (2012) không đưa ra một kết quả rõ ràng về quan điểm của các nhà phân tích về tính hữu ích của thông tin kế toán theo giá trị hợp lý. Đánh giá mức độ nhận thức về tính hữu ích của thông tin kế toán theo giá trị hợp lý theo các yếu tố: sự trình bày trung thực khách quan; tính so sánh được, tính có thể kiểm chứng, tính kịp thời, tính dễ hiểu và tính phù hợp. Các đối tượng khảo sát cho rằng họ cần được cung cấp nhiều thông tin hơn nhằm đảm bảo tính khách quan của số liệu. Tính chính xác của số liệu kế toán chưa được đảm bảo và họ chưa tin tưởng vào các mô hình xác định giá trị hợp lý. Trong số các đặc điểm định tính, người được phỏng vấn đánh giá tính trung thực khách quan và tính so sánh là quan trọng nhất. Phân tích sự khác biệt giữa nhu

cầu của người sử dụng và nhận thức của họ về giá trị hợp lý cho thấy họ có nhu cầu cao về tính trung thực khách quan của số liệu, nhưng sau đó lại là tính kịp thời chứ không phải là tính so sánh. Ristea & Jianu (2010) đã tiến hành nghiên cứu về nhận thức của các kế toán viên tại Rumani về giá trị hợp lý. Một bảng hỏi gồm 10 câu hỏi liên quan đến 4 nội dung về giá trị hợp lý như: (1) Nhận thức của các kế toán viên về giá trị hợp lý; (2) Giá trị hợp lý được sử dụng trên thực tế tại Rumani như thế nào; (3) Các kế toán viên muốn sử dụng giá gốc hay giá trị hợp lý và (4) Nhận diện những khó khăn khi áp dụng giá trị hợp lý được gửi đến các kế toán viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy về chi tiết các khoản mục của bảng cân đối kế toán phản ánh theo giá trị hợp lý theo mong muốn của các kế toán viên, 40% kế toán viên được hỏi đã bày tỏ sự ưu tiên cho việc đo lường theo giá trị hợp lý đối với tất cả các khoản mục, 21% tin rằng chỉ có tài sản, 14% tin rằng chỉ có công nợ và 5% tin rằng chỉ có vốn chủ sở hữu và 2% tin rằng chỉ có công cụ tài chính nên được định giá theo giá trị hợp lý.

Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu về nhận thức của các đối tượng sử dụng thông tin về giá trị hợp lý cụ thể là các nhà đầu tư. Cũng chưa có nghiên cứu phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán theo giá trị hợp lý một cách có hệ thống, chi tiết hay sử dụng khung lý thuyết đo lường chất lượng thông tin kế toán với những dữ liệu cập nhật đến hết năm 2017. Nghiên cứu cũng sẽ tiến hành phân nhóm các đối tượng khảo sát theo số năm kinh nghiệm và lĩnh vực chuyên môn để phân tích kỹ hơn nhận thức về kế toán giá trị hợp lý của từng nhóm đối tượng, đây là những điều mà các nghiên cứu trước đây chưa thực hiện.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu được dựa trên sự bất đối xứng của thông tin, lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết các bên liên quan. Xuất phát từ sự bất đối xứng trong thông tin giữa doanh nghiệp và người sử dụng (Stiglitz, 2002; Elitzur & Gavius, 2003), các lý thuyết được đưa ra nhằm lý giải trách nhiệm của các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc cung cấp các thông tin kịp thời và có chất lượng cho người sử dụng. Theo lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976), sự khác biệt giữa mục đích hoặc mong muốn giữa nhà quản lý doanh nghiệp và cổ đông cũng như sự phân bổ rủi ro kinh

doanh không đồng đều khi giám đốc là người quyết định nhưng cổ đông lại chịu rủi ro. Điều này đòi hỏi các nhà đầu tư cần tìm hiểu các thông tin liên quan đến doanh nghiệp. Với lý thuyết tín hiệu, các nhà nghiên cứu cho rằng nợ (Ross, 1973) và cổ tức (Bhattacharya, 1979) đại diện cho các tín hiệu về chất lượng của công ty và chỉ có các công ty tốt mới có khả năng thanh toán lãi suất và cổ tức trong thời gian dài. Vì vậy, các tín hiệu này ảnh hưởng đến nhận thức của những chủ nợ, nhà đầu tư về chất lượng của công ty. Đối với lý thuyết các bên liên quan, Clarkson (1995) phân biệt các bên liên quan thành 2 nhóm chính và phụ; trong đó, nhóm chính là những đối tượng quyết định đến sự tồn tại và hoạt động của công ty như cổ đông, nhà đầu tư, nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp và chính phủ. Mức độ cung cấp thông tin cũng được xếp theo mức độ quan trọng

của người sử dụng thông tin đối với doanh nghiệp. Tóm lại, có thể thấy rằng các nhà đầu tư là đối tượng rất quan trọng mà doanh nghiệp cần cung cấp các thông tin. Các thông tin được cung cấp trên hệ thống báo cáo tài chính với chất lượng tốt sẽ đáp ứng cho nhu cầu ra quyết định của các nhà đầu tư. Với việc sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán và đo lường các khoản mục trên báo cáo tài chính, thông tin kế toán được cung cấp sẽ đảm bảo chất lượng cho nhà đầu tư, giúp ích cho họ trong việc ra quyết định.

3. Phương pháp nghiên cứu

Vũ Hữu Đức & Lê Vũ Ngọc Thanh (2016) đã tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới và cho rằng dữ liệu nghiên cứu được đo lường theo ba cách: Dựa vào thị trường vốn; dựa vào cảm nhận thông qua bảng câu hỏi và dựa vào phản ứng của người tham gia trong phương pháp phòng thí nghiệm.

Bảng 1: Bảng hỏi về giá trị hợp lý

<p>1. Anh/chị đánh giá mức độ cần thiết của việc báo cáo các khoản mục sau theo giá trị hợp lý (Mức độ: 1-Rất không cần thiết-> 5- Rất cần thiết)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu - Hàng tồn kho - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản cố định hữu hình - Tài sản cố định vô hình - Nợ tài chính phải trả - Nợ phải trả người bán <p>2. Anh/chị hãy cho biết ý kiến về việc báo cáo các khoản mục trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý (Mức độ: 1- Rất không đồng ý -> 5-Rất đồng ý)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với việc ra quyết định - Đảm bảo tính trung thực, khách quan - Đảm bảo tính so sánh - Có thể kiểm chứng được - Kịp thời cho các quyết định - Rõ ràng, dễ hiểu <p>3. Anh/chị hãy đánh giá mức độ quan trọng của những đặc tính sau của thông tin cung cấp trên báo cáo tài chính (Mức độ: 1-Rất không quan trọng -> 5-Rất quan trọng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính dễ hiểu - Tính trung thực, khách quan - Tính so sánh được - Phù hợp ra quyết định - Tính kịp thời - Có thể kiểm chứng được <p>4. Anh/chị là nhà đầu tư hoặc vai trò tương tự trong bao nhiêu lâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 5 năm - Trên 5 -> 10 năm - Trên 10 năm <p>5. Chuyên môn của anh/chị là</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán, kiểm toán - Tài chính, ngân hàng - Khác
--

Bảng 2: Số lượng và tỷ lệ đối tượng khảo sát theo lĩnh vực chuyên môn

Lĩnh vực chuyên môn	Số lượng người tham gia	Tỷ lệ %
Kế toán – Kiểm toán	44	43,1
Ngân hàng, tài chính	36	35,3
Khác	22	21,6
Tổng cộng		100

Đối với nghiên cứu về giá trị hợp lý, việc tìm hiểu thông tin qua thị trường vốn rất khó thực hiện do không thể thu thập được thông tin, phương pháp phỏng thí nghiệm có thể loại bỏ các tác động của các yếu tố môi trường, quan sát trực tiếp phản ứng của người tham gia nhưng mẫu nhỏ nên ảnh hưởng đến tính đại diện cho tổng thể. Do vậy, tác giả cho rằng phương pháp khảo sát bằng việc sử dụng bảng hỏi là phương pháp phù hợp nhất đối với đề tài nghiên cứu. Trong suốt năm 2017, tác giả đã gửi bảng hỏi đến các nhà đầu tư vào các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng cách gửi vào email cá nhân của từng nhà đầu tư. Trong tổng số 110 phiếu nhận được, có 8 phiếu không hợp lệ và do đó 102 phiếu trả lời được sử dụng làm dữ liệu để phân tích và đưa ra kết quả.

Về thiết kế bảng khảo sát, bảng bao gồm 5 câu hỏi (Bảng 1). Các câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập thông tin cho 2 câu hỏi nghiên cứu cụ thể như sau:

- Câu hỏi nghiên cứu 1: Theo quan điểm của người sử dụng thông tin kế toán, tính hữu ích của việc sử dụng giá trị hợp lý thể hiện ở khía cạnh nào?

Các câu hỏi để thu thập dữ liệu cho câu hỏi nghiên cứu số 1 được kế thừa từ nghiên cứu của Kluever (2012). Đối chiếu với khung lý thuyết, câu hỏi số 2 và 3 sử dụng thang đo Likert để đánh giá nhận thức của nhà đầu tư yêu cầu phản ánh chất lượng thông tin kế toán và ý kiến của họ về việc sử dụng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý. Nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư được tính bằng cách đưa ra danh sách 6 đặc điểm định tính của chất lượng thông tin kế toán và yêu cầu họ đánh giá mức

độ quan trọng của những đặc điểm này. Các nhu cầu đo được sau đó được so sánh với nhận thức của các nhà đầu tư về báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý để xem xét sự khác biệt.

- Câu hỏi nghiên cứu số 2: Người sử dụng thông tin kế toán muốn những khoản mục nào trên báo cáo tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý và mức độ quan tâm của họ như thế nào?

Có thể thấy rằng việc đánh giá theo giá trị hợp lý chủ yếu liên quan đến các khoản mục trên bảng cân đối kế toán. Kế thừa nghiên cứu của Ristea & Jianu (2010), câu hỏi khảo sát số 1 đánh giá nhận thức của nhà đầu tư về mức độ cần thiết của việc báo cáo các khoản mục theo giá trị hợp lý.

Các khía cạnh khảo sát được sắp xếp thứ tự theo giá trị trung bình. Kiểm định Friedman được thực hiện để xác định sự khác biệt giữa các khía cạnh thông tin có ý nghĩa về mặt thống kê hay không. Kiểm định Kruskal - Wallis để xác định sự khác biệt giữa các nhóm nhà đầu tư theo số năm kinh nghiệm và theo lĩnh vực chuyên môn trong việc đánh giá nhận thức của đối tượng khảo sát về việc sử dụng thông tin báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý. Lí do sử dụng kiểm định Friedman, kiểm định Kruskal - Wallis là do các nhóm đối tượng khảo sát có qui mô khác nhau, không thỏa mãn các điều kiện của phân phối chuẩn. Các kiểm định này được thực hiện với mức ý nghĩa 5%.

Về đối tượng khảo sát, trong tổng số 102 nhà đầu tư, Bảng 2 cho thấy, về lĩnh vực chuyên môn, các nhà đầu tư có chuyên môn về kế toán – kiểm toán chiếm tỷ lệ cao nhất với 43,1%, lĩnh vực ngân hàng

Bảng 3: Số lượng và tỷ lệ đối tượng khảo sát theo năm kinh nghiệm (%)

Kinh nghiệm đầu tư	Số lượng người tham gia	Tỷ lệ %
Dưới 5 năm	55	56,1
5-10 năm	23	23,5
Trên 10 năm	20	20,4
Tổng cộng		100

tài chính chiếm 35,3% và chuyên môn khác chiếm 21,6%. Theo kinh nghiệm đầu tư, Bảng 3 cho thấy các nhà đầu tư có kinh nghiệm dưới 5 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 56,1%, từ 5 đến 10 năm chiếm 23,5% và trên 10 năm là 20,4%.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Quan điểm của nhà đầu tư về tính hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý

Xem xét ý kiến của các đối tượng khảo sát về chất lượng thông tin kế toán khi sử dụng giá trị hợp lý, Bảng 4 cho thấy các đối tượng khảo sát đều cho rằng việc sử dụng giá trị hợp lý để trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính là có ý nghĩa cho việc ra quyết định ($\mu > 4$). Kết quả kiểm định Kruskal-Wallis cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về sự mức độ đồng ý của các đối tượng khảo sát khi phân chia nhóm theo số năm kinh nghiệm hay lĩnh vực đầu tư ($p > 0,05$).

Xem xét nhu cầu của các đối tượng khảo sát mong muốn chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính phải đáp ứng yêu cầu nào, đối chiếu với việc họ đánh giá tầm quan trọng của việc sử dụng giá trị hợp lý cho báo cáo tài chính sẽ cung cấp thông tin có chất lượng ra sao trên Bảng 4 và 5 có thể thấy có sự khác biệt. Trong khi các đối tượng khảo sát cho thấy họ cần nhất là tính trung thực khách quan của số liệu thì họ lại cho rằng việc sử dụng giá trị hợp lý sẽ đáp ứng tốt nhất thông tin phù hợp cho việc ra quyết định. Các đối tượng khảo sát thống nhất ở mức 2 rằng họ coi việc thông tin trên báo cáo tài chính được cung cấp kịp thời cho việc ra quyết định và họ cũng đồng ý rằng việc sử dụng giá trị hợp lý sẽ đảm bảo tính kịp thời. Tính trung thực khách quan khi áp dụng giá trị hợp lý lại chỉ đứng ở mức 4. Kết quả này có sự khác biệt tương đối với kết quả nghiên

cứu của Kluever (2012). Nghiên cứu của Kluever cho thấy trong khi các đối tượng khảo sát đánh giá tính trung thực, khách quan và tính so sánh là quan trọng nhất thì nhu cầu cao nhất của họ khi áp dụng giá trị hợp lý lại là tính trung thực khách quan và tính kịp thời.

Như vậy, mặc dù các đối tượng khảo sát đều công nhận việc sử dụng giá trị hợp lý sẽ cung cấp thông tin trên báo cáo tài chính có chất lượng hơn, nhưng so sánh nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư với nhận thức của họ về giá trị hợp lý lại có sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà đầu tư đánh giá tính trung thực, khách quan của số liệu trên báo cáo tài chính có mức độ quan trọng cao nhất, nhưng khi sử dụng giá trị hợp lý đặc tính này xếp sau 3 đặc tính khác. Điều này có thể lý giải là do Việt Nam chưa có thị trường mua bán tích cực đối với nhiều loại tài sản nên việc xác định giá trị hợp lý vẫn phải dựa trên những giả định. Do đó, điều này làm ảnh hưởng đến tính chính xác khi xác định giá trị hợp lý. Tính kịp thời được đánh giá ở mức độ quan trọng thứ 2 của thông tin trên báo cáo tài chính và cũng được đánh giá ở mức 2 khi áp dụng giá trị hợp lý. Tuy nhiên, để đảm bảo cả hai tiêu chí này sẽ gây khó khăn cho các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin vừa chính xác vừa kịp thời vì thông tin chính xác đòi hỏi nhiều thời gian thu thập và xử lý. Tuy chỉ được đánh giá mức độ quan trọng thứ 3 đối với thông tin trên báo cáo tài chính, nhưng các đối tượng khảo sát lại đánh giá tính phù hợp cho việc ra quyết định là yếu tố cao nhất khi sử dụng giá trị hợp lý. Điều này có thể lý giải rằng mặc dù việc xác định giá trị hợp lý vẫn còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn chung đã cung cấp những thông tin liên quan đến giá thị trường hoặc giá gần sát với thị trường của những tài sản mà công ty đang nắm giữ; do đó, sẽ cung cấp các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư khi ra quyết

Bảng 4: Đánh giá của đối tượng khảo sát về những yếu tố phản ánh chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính

Các yếu tố phản ánh chất lượng thông tin kế toán	Trung bình
Trung thực, khách quan	4,51
Kịp thời	4,31
Phù hợp	4,29
Dễ kiểm tra, đối chiếu	4,29
So sánh được	4,19
Rõ ràng, dễ hiểu	4,13

Bảng 5: Đánh giá của đối tượng khảo sát về những yếu tố phản ánh chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý

Các yếu tố phản ánh chất lượng thông tin kế toán	Trung bình
Phù hợp	4,14
Kịp thời	4,08
So sánh số liệu giữa các công ty	4,05
Trung thực, khách quan	4,03
So sánh số liệu qua các năm	4,03
Rõ ràng, dễ hiểu	3,97
Dễ kiểm tra, đối chiếu	3,87

định đầu tư.

4.2. Mức độ quan tâm của nhà đầu tư đến việc sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý

Đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, Bảng 6 cho thấy các đối tượng khảo sát cho rằng các khoản mục đều cần phản ánh theo giá trị hợp lý ($\mu > 3$); trong đó, có 4 khoản mục rất cần thiết phải đánh giá theo giá trị hợp lý là đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định vô hình với giá trị trung bình lần lượt là 4,32; 4,17; 4,14 và 4,04. Các khoản mục còn lại gồm nợ tài chính phải trả, tài sản cố định hữu hình, phải thu và phải trả người bán được đánh giá ở mức độ tương đối cần thiết phải áp dụng giá trị hợp lý ($\mu < 4$). Kết quả này có sự tương đồng với kết quả nghiên cứu của Ristea & Jianu (2010) khi một tỷ lệ lớn các đối tượng khảo sát bày tỏ sự ưu tiên cho việc đo lường theo giá trị hợp lý đối với tất cả các khoản mục. Xem xét sự khác biệt trong câu trả lời của những nhóm đối tượng chia theo số năm kinh nghiệm cho thấy có sự khác biệt trong đánh giá mức độ cần thiết phản ánh theo giá trị hợp lý đối với 3 khoản mục là

đầu tư tài chính ngắn hạn, phải trả người bán và các khoản phải thu ($p=0,041$; $0,032$ và $0,022$). Bảng 7 cho thấy đối với các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; trong khi nhóm có kinh nghiệm từ 5–10 năm cho rằng sự cần thiết phải sử dụng giá trị hợp lý ở mức cao nhất, cao hơn đáng kể so với nhóm trên 10 năm kinh nghiệm, thì nhóm kinh nghiệm dưới 5 năm lại đánh giá sự cần thiết này ở mức tương đối đồng ý ($\mu = 3,96$). Đối với các khoản phải thu cũng tương tự, trong khi 2 nhóm có nhiều kinh nghiệm hơn đánh giá sự cần thiết sử dụng giá trị hợp lý đối với khoản mục này ở mức cao (nhóm 5-10 năm có $\mu = 4,23$ và nhóm trên 10 năm có $\mu = 4,15$) thì nhóm dưới 5 năm kinh nghiệm vẫn đánh giá ở mức độ tương đối đồng ý ($\mu = 3,69$). Đối với các khoản phải trả người bán, nhóm có kinh nghiệm từ 5-10 năm tiếp tục đánh giá sự cần thiết áp dụng giá trị hợp lý ở mức cao nhất ($\mu = 4,13$) thì hai nhóm đối tượng còn lại chỉ tương đối đồng ý áp dụng giá trị hợp lý đối với khoản mục này (nhóm trên 10 năm có $\mu = 3,8$ và nhóm dưới 5 năm có $\mu = 3,55$). Các khoản mục khác thuộc bảng cân đối kế toán không thấy có sự khác biệt đáng kể ($p > 0,05$).

Bảng 6: Đánh giá của nhà đầu tư về mức độ cần thiết những khoản mục trên bảng cân đối kế toán phản ánh theo giá trị hợp lý

	Số mẫu	Trung bình
Đầu tư tài chính dài hạn	102	4,32
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	4,17
Hàng tồn kho	101	4,14
Tài sản cố định vô hình	102	4,04
Nợ tài chính phải trả	102	3,98
Tài sản cố định hữu hình	102	3,96
Khoản phải thu	100	3,90
Phải trả người bán	102	3,74

Bảng 7: Đánh giá mức độ cần thiết áp dụng giá trị hợp lý đối với các khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Giá trị trung bình chung	Nhóm kinh nghiệm			Mức ý nghĩa
		Dưới 5 năm	5-10 năm	Trên 10 năm	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,17	3,96	4,52	4,2	0,041
Các khoản phải thu	3,90	3,69	4,23	4,15	0,022
Phải trả người bán	3,74	3,55	4,13	3,8	0,032

Mức ý nghĩa theo kiểm định Kruskal-Wallis.
Mức độ đánh giá: 1 – rất không cần thiết → 5 – rất cần thiết

Xem xét sự khác biệt trong câu trả lời của những nhóm đối tượng theo lĩnh vực chuyên môn bằng kiểm định Kruskal-Wallis không thấy có sự khác biệt đáng kể trong mức độ đánh giá giữa các nhóm đối tượng ($p > 0,05$).

Như vậy, có thể thấy rằng đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, mặc dù các đối tượng khảo sát đều cho rằng tất cả các khoản mục đều cần phản ánh theo giá trị hợp lý, nhưng họ đánh giá ở mức độ cần thiết cao hơn là đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định vô hình. Điều này cũng hợp lý vì trên thực tế đây là những khoản mục mà giá gốc thường chênh lệch so với giá trị hợp lý và giá gốc thường không phản ánh đúng giá trị giao dịch thực tế. Chia nhóm đối tượng khảo sát theo năm kinh nghiệm cho thấy mặc dù các nhóm đều cho rằng cần phản ánh các khoản mục theo giá trị hợp lý, nhưng những nhóm có nhiều kinh nghiệm đầu tư (trên 10 năm và nhóm 5-10 năm) luôn đánh giá cao nhất việc áp dụng giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Đây chính là vấn đề mà các công ty tài chính, công ty chứng khoán rất quan tâm vì nhu cầu xác định lại giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn theo giá trị hợp lý để phản ánh chính xác giá trị các chứng khoán đang nắm giữ.

5. Khuyến nghị giải pháp

Để đảm bảo tính hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính và để việc áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý được khả thi, khắc phục được những bất cập có thể phát sinh nêu trên, tác giả xin có một số khuyến nghị sau:

Các nhà đầu tư đánh giá cao nhất tính trung thực, khách quan của số liệu trên báo cáo tài chính, tuy nhiên khi áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý thì đặc tính này chỉ được đánh giá sau ba đặc tính khác. Do đó, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước

cần sớm ban hành các quy định, xây dựng các chuẩn mực về giá trị hợp lý, đẩy nhanh lộ trình áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý để phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Ưu tiên lựa chọn các giải pháp nhằm đảm bảo tính trung thực, khách quan của số liệu kế toán khi áp dụng giá trị hợp lý để phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư, đưa ra các chế tài xử phạt đối với các công ty đại chúng có sự chênh lệch lớn về số liệu báo cáo trước và sau kiểm toán, và yêu cầu công ty giải trình chi tiết những sai lệch này, thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, giám sát các sai phạm tại doanh nghiệp. Về phía các công ty cổ phần, cần đào tạo đội ngũ kế toán lành nghề, đảm bảo các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Về phía các nhà đầu tư, cần nâng cao vai trò giám sát doanh nghiệp, quyết định các vấn đề quan trọng của công ty đã đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty để đảm bảo tính hiệu quả cho đồng vốn đầu tư của mình.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán nhà đầu tư đánh giá mức độ cần thiết áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý cao ở các khoản mục đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định vô hình; trong đó, nhóm các nhà đầu tư nhiều kinh nghiệm (từ 5 năm trở lên) cho rằng nên ưu tiên áp dụng giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Do đó, Bộ Tài chính cần đưa ra lộ trình các qui định về kế toán theo giá trị hợp lý; trong đó, ưu tiên xây dựng và ban hành các quy định cho các khoản mục kể trên, trước hết là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Đối với các nhà đầu tư, xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư sẽ giúp họ lựa chọn thời điểm đầu tư thích hợp.

Tài liệu tham khảo:

- Barth, M. (1994), 'Fair value accounting: Evidence from investment securities and the market valuation of banks', *The Accounting Review*, 69(1), 1-25.
- Bhattacharya, S. (1979), 'An exploration of nondissipative dividend-signaling structures', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 14(4), 667-668.
- Bộ Tài chính (2006a), *Thông tư số 21/2006/TT-BTC về hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/qđ-btc ngày 28 tháng 12 năm 2005 của bộ trưởng Bộ Tài chính*, ngày 20 tháng 03 năm 2006.
- Bộ Tài chính (2006b), *Thông tư số 17/TT/BTC hướng dẫn thực hiện nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 03-08-2005 về thẩm định giá của Bộ tài chính*, ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2006.
- Bộ Tài chính (2014a), *Thông tư 202/2014/TT/BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Bộ Tài chính (2014b), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Clarkson, M. (1995), 'A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance', *Academy of Management Review*, 20(1), 92-117.
- Đặng thị Huệ (2016), *Về mô hình giá trị hợp lý và thực trạng kế toán giá trị hợp lý ở Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 9 năm 2018, từ <<http://vaa.net.vn/Tin-tuc/Tin-chi-tiet/newsid/4025/VE-MO-HINH-GIA-TRI-HOP-LY-VA-THUC-TRANG-KE-TOAN-GIA-TRI-HOP-LY-O-VIET-NAM->>>.
- Edwards, E. (1975), 'The State of Current Value Accounting', *The Accounting Review*, 50(2), 235-245.
- Elitzur, R. & Gaviols, A. (2003), 'Contracting, signaling, and moral hazard: A model of entrepreneurs, "angels," and venture capitalists', *Journal of Business Venturing*, 18(6), 709-725.
- Hunt, G., Freeman, R. & Marsh, T. (2014), 'User perceptions of fair value reporting of investments in fund financial statements of governments', *Journal of Accounting and Finance*, 14(5), 147-158.
- Jensen, M. & Meckling, W. (1976), 'Theory of the firm: Managerial behavior agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Kieso, D., Weygandt, J. & Warfield, T. (2014), 'Conceptual framework for financial reporting', in *Intermediate accounting*, Wiley, USA, 40-81.
- Kluever, I. (2012), 'The usefulness of fair value: The users' views within the context of the conceptual framework for financial reporting', Doctoral dissertation, University of Greenwich, London, UK.
- Lê Hoàng Phúc (2012), *Thực trạng và định hướng sử dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 9 năm 2018, từ <<http://vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=4503>>.
- Phan Thị Ái (2014), *Kế toán theo giá trị hợp lý*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 9 năm 2018, từ <<http://eba.htu.edu.vn/nguyen-cuu/ke-toan-theo-gia-tri-hop-ly.html>>.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật số 88/2015/QH13 Luật kế toán*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015
- Rankin, M., Stanton, P., McGowan, S., Ferlauto, K. & Tilling, M. (2012), 'Measurement and fair value accounting', in *Contemporary issues in accounting*, John Wiley & Sons(Eds.), AUS, 275-311.
- Ristea, M. & Jianu, I. (2010), 'Fair value - From the Romanian reality perspective', *Accounting and Management Information Systems*, 9(3), 448-466.
- Ross, S. (1973), 'The economic theory of agency: The principal's problem', *American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- Stiglitz, J. (2002), 'Information and the change in the paradigm in economics', *American Economic Review*, 92(3), 460-501.
- Vũ Hữu Đức & Lê Vũ Ngọc Thanh (2016), 'Đánh giá sự cần thiết và điều kiện để áp dụng giá trị hợp lý cho đo lường sau ghi nhận ban đầu ở Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Kế toán, kiểm toán trong bối cảnh Việt Nam gia nhập TPP và AEC"*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 22-28.
- White, M. (2008), 'Fair value accounting', *Journal of the Zimbabwe Institute of Accountants*, 23(2), 18-21.